

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/DS-PT

Ngày: 05-02-2021

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Lê Thị Kim Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà D1uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 568/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 150/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 596/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Chị Huỳnh Thị Kim C, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp ĐN 2, xã T, huyện H, tỉnh Long An.

2. Chị Huỳnh Thị Kim P, sinh năm 1992; Địa chỉ: ấp 3, xã Đ, huyện H1, tỉnh Long An.

3. Chị Huỳnh Thị Kim Y, sinh năm 1994; Địa chỉ: ấp T 1, xã ĐH, huyện H, tỉnh Long An.

4. Chị Huỳnh Thị Kim O, sinh năm 2000; Địa chỉ: ấp NH 1, xã T, huyện H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của chị C, chị P, chị Y, chị O: Ông Thái Hoàng D, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp 3, xã BHN, huyện H1, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2019).

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1940; Địa chỉ: ấp NH 1, xã T, huyện H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp NH 1, xã T, huyện H, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 28/7/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà D11, sinh năm 1965; (có yêu cầu độc lập) Địa chỉ: Ấp C1, xã B, huyện H1, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của D1: Ông Mai Thanh N1, sinh năm 1989; Địa chỉ liên hệ: Số nhà 43 Ô6, khu B, thị trấn HN, huyện H, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 28/7/2020).

2. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Long An. Trụ sở: Khu B, thị trấn HN, huyện H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền UBND huyện H: Bà Nguyễn Thị Bé B1 – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền số 9723/GUQ-CT ngày 07/8/2020).

- *Người kháng cáo:*

1. Bà Huỳnh Thị N, bị đơn;

2. Bà D1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

(Ông D và ông N1 có mặt, những người còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/11/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Ông Huỳnh Văn X là cha của các nguyên đơn, là người quản lý sử dụng đối với phần đất thuộc thửa số 261, 276 tờ bản đồ số 6, diện tích tổng cộng 1.409m², đất tọa lạc ấp NH 1, xã T, huyện H, tỉnh Long An. Ông X mất năm 2013, bà Huỳnh Thị B2 – vợ ông X đã mất trước đó vào năm 2008. Ông X và bà B2 có bốn người con: là Huỳnh Thị Kim C, Huỳnh Thị Kim P, Huỳnh Thị Kim Y, Huỳnh Thị Kim O. Phần đất trên được ông X quản lý sử dụng, có tên trong sổ mục kê tại xã T cho đến khi mất vào năm 2013 thì bà Huỳnh Thị N là chị ruột ông X đến trông cỏ và ngăn cản không cho các nguyên đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) dẫn đến tranh chấp. Vụ việc đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã T nhưng không thành.

Do đó các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận 02 thửa số 261, 276 tờ bản đồ số 06, qua đo đạc thực tế tổng cộng là 1300,3m² theo Mẫu trích đo địa chính số 588-2019 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 27/6/2019 là di sản của ông Huỳnh Văn X và bà Huỳnh Thị B cho chị C, chị P,

chị Y và chị O được quyền quản lý, sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Huỳnh Thị N có yêu cầu phản tố trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 261, 276 nêu trên là của ông Nguyễn Văn L, ông L cậu ruột của bà N. Từ nhỏ, bà N sống chung với ông L, do vợ chồng ông L không có con. Bà N và ông L cùng canh tác trên phần đất này. Đến năm 1970, ông L già yếu nên một mình bà N trông lúa và đậu trên 02 phần đất nêu trên, nhưng bà N và ông L không kê khai đăng ký QSDĐ lần nào. Khi ông L chết, bà N là người trực tiếp thờ cúng ông L, đồng thời tiếp tục quản lý và canh tác trên hai thửa đất trên mà không có ai tranh chấp. Sau này, khi nhà nước có thông báo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) nhưng bà N đăng ký sót các thửa đất số 791, 277, 296, 261 và 276, do bà N chỉ học tới lớp 1 và không hiểu biết pháp luật. Đến năm 2015, bà N phát hiện sót các thửa trên nên làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ nhưng do chị C ngăn cản nên bà N không được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 261 và 276.

Qua yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà D1 thì bà không đồng ý. Đồng thời, bà có yêu cầu phản tố là được công nhận QSDĐ đối với 02 thửa đất số 261, 276 nêu trên, có diện tích đo đạc thực tế tổng cộng là 1300,3m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp NH 1, xã T, huyện H, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 588-2019 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện H duyệt ngày 27/6/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D1 do ông Mai Thanh N1 là người đại diện theo ủy quyền có yêu cầu độc lập và có ý kiến trình bày:

D1 là con của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị S (trong giấy tờ ông L tên là ông Nguyễn Văn Đ). Cha mẹ của D1 đều đã chết. Hai thửa đất số 261, 276 là của ông Đ, khi ông Đ còn sống đã canh tác ổn định, không ai tranh chấp. Bà Huỳnh Thị N là cháu của ông Đ, ở chung với gia đình D1 cùng với cha của D1 quản lý canh tác trên thửa đất này. Khi cha D1 chết, do bà N thờ cúng, nên D1 để cho bà N tiếp tục sử dụng và giữ gìn đất giúp bà.

D1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn. Ông Đ chết thì bà là người thừa kế duy nhất của ông Đ. Do đó, D1 có yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận phần đất thuộc thửa đất số 261, 276 là di sản của ông Nguyễn Văn Đ để lại cho D1. Vì các nguyên đơn và bị đơn cũng đều thừa nhận nguồn gốc đất trước đây là của cha của D1 là ông Nguyễn Văn Đ trực tiếp sản xuất.

Tại văn bản số 10352/UBND-NC ngày 24/8/2020, UBND huyện H có ý kiến:

Hai thửa đất số 261, 276 chưa được cấp GCNQSDĐ cho cá nhân hay tổ chức nào. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 99 của Luật Đất đai năm 2013 thì nhà nước cấp GCNQSDĐ trong trường hợp người đang sử dụng đất có đủ

điều kiện cấp GCNQSDĐ theo quy định tại các Điều 100, Điều 101, Điều 102 của Luật Đất đai năm 2013.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện H căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 101 của Luật đất đai năm 2013; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Kim C, chị Huỳnh Thị Kim P, chị Huỳnh Thị Kim Y và chị Huỳnh Thị Kim O về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với bà Huỳnh Thị N.

2. Công nhận 02 (hai) thửa đất số 261 và 276 tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp NH 1, xã T, huyện H, tỉnh Long An, có diện tích đo đạc thực tế tổng cộng là 1300,3m², trong đó thửa đất số 261 có diện tích là 411,2m² và thửa số 276 có diện tích 889,1m², là thuộc quyền sử dụng của các đồng thừa kế của ông Huỳnh Văn X và bà Huỳnh Thị B, gồm: Chị Huỳnh Thị Kim C, chị Huỳnh Thị Kim P, chị Huỳnh Thị Kim Y và chị Huỳnh Thị Kim O.

3. Vị trí tứ cận các thửa đất số 261 và 276 nêu trên được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 588-2019 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 27/6/2019, được đính kèm theo bản án này.

4. Các đồng thừa kế của ông Huỳnh Văn X và bà Huỳnh Thị B là chị Huỳnh Thị Kim C, chị Huỳnh Thị Kim P, chị Huỳnh Thị Kim Y và chị Huỳnh Thị Kim O có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành làm thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với chị Huỳnh Thị Kim C, chị Huỳnh Thị Kim P, chị Huỳnh Thị Kim Y và chị Huỳnh Thị Kim O.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D1 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với chị Huỳnh Thị Kim C, chị Huỳnh Thị Kim P, chị Huỳnh Thị Kim Y, chị Huỳnh Thị Kim O và chị Huỳnh Thị N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 07/10/2020, bà Huỳnh Thị N làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà và bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bà D1 làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc

thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà và bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông D không rút đơn khởi kiện, bà Lý có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo, ông N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo. Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Mai Thanh Nhân là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà D1 trình bày: Về nguồn gốc thửa 261 và 276 là của mẹ nuôi ông Nguyễn Văn L để lại cho ông. Về quá trình sử dụng đất: ông L là người sử dụng đất từ khi mẹ để lại cho đến khi ông L mất năm 1995. Lúc đầu do D1 không nhớ rõ nên trình bày bà có chồng từ năm 1980 và đưa ông L về H1 sống cùng bà đến năm 1992 thì ông L trở về phần đất tranh chấp. Tuy nhiên, sau khi nhớ lại thì D1 xác định bà có chồng năm 1984 và cùng ông L về H1 sống đến năm 1992 thì trở về phần đất tranh chấp. Việc ông L về H1 sinh sống thì phần đất này vẫn thuộc quyền quản lý sử dụng của ông L được thể hiện là năm 1992 khi về lại H ông L vẫn tiếp tục sử dụng phần đất này. Do vậy, ông L đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ theo Luật đất đai năm 1993, sau khi ông L mất thì D1 là người thừa kế duy nhất của ông L có quyền được thừa kế, kê khai và cấp giấy phần đất này. Còn việc các nguyên đơn căn cứ sổ mục kê để cho rằng ông X là người có đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ là chưa phù hợp, hơn nữa ông X cũng như bà N sau khi ông L chết mới sử dụng phần đất này. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của D1, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu độc lập của D1.

Ông Thái Hoàng D là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất ban đầu cũng không phải của ông L mà của mẹ nuôi ông L để ông L sử dụng từ năm 1975 đến năm 1980, ông L theo D1 về H1 sinh sống như lời khai của D1 tại tòa sơ thẩm. Từ năm 1980 ông X đã sử dụng phần đất này đến khi ông X chết năm 2013 thì bị bà N lấy lại để trồng cỏ nuôi bò. Phía D1 cho rằng ông L là người sử dụng đất trực tiếp liên tục lâu dài là không có cơ sở. D1 trình bày ông L và bà đi về H1 sinh sống từ năm 1980, sau đó khai 1984, trong khi từ H1 về phần đất tranh chấp hơn 40km, không thể nào nói ông L có điều kiện để canh tác sử dụng phần đất này. Đồng thời khi ông L về lại nhà bà N thì ông L đã bị bệnh nên không thể canh tác được. Việc ông X sử dụng từ năm 1980 tất cả thân tộc ai cũng biết và ông X có kê khai đăng ký năm 1990, 1992 nhưng hiện không có tài liệu chứng minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Về nguồn gốc ban đầu các bên trình bày chưa thống nhất, nhưng các bên thống nhất xác định ông L sử dụng phần đất này từ trước 1975 đến năm 1980 thì cùng D1 về H1 sinh sống. Xét thấy rằng khi ông L về H1 sinh sống thì phần đất này ông X sử dụng cho đến khi ông X chết năm 2013 và năm 2001 ông X đã đứng tên Sổ mục kê. Sau khi ông X chết thì bà N mới lấy lại canh tác và tranh chấp cho đến nay. Xét về quá trình sử dụng thì ông X có quá trình sử dụng lâu dài đủ điều kiện được cấp QSDĐ theo Luật đất đai năm 1993, 2003 còn bà N chỉ sử dụng thời gian ngắn trong khi D1 không có quá trình sử dụng, hơn nữa đây là đất nông nghiệp, người đang sử dụng đất mới đủ điều kiện cấp QSDĐ. Do vậy, bà N, D1 không đủ điều kiện cấp QSDĐ như án sơ thẩm nhận định và tại phiên tòa người kháng cáo cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án. Với lý do trên, đề nghị bác kháng cáo của bà N, D1 giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp và xét xử có mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Thị L và bà Nguyễn Thị Bé B1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, các đương sự còn lại có mặt do đó Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Bà N, D1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của bà N, D1.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà N và D1 thấy rằng:

[5] Về nguồn gốc ban đầu hai thửa đất số 261 và 276 thì các đương sự khai là của cha mẹ nuôi của ông Nguyễn Văn Đ (tức ông Ba L) mà không phải do ông Ba L khai hoang sử dụng và các đương sự xác nhận từ trước năm 1975 ông L là người sử dụng phần đất này. Phía nguyên đơn khai ông Ba L sử dụng cho đến năm 1980 thì lên H1 sống cùng D1 nên đã không còn sử dụng phần đất này kể từ đó. Bà N thì khai sau khi ông Ba L về H1 thì bà N là người trực tiếp canh tác đến khi ông Ba L chết năm 1995 thì ông X mới lấy canh tác cho đến khi ông X chết năm 2013, bà N tiếp tục lấy lại để trồng cỏ nuôi bò và xảy ra tranh chấp đến nay. Còn D1 cho rằng sau khi ông Ba L về H1 sinh sống thì phần đất này vẫn thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Ba L cho đến khi ông Ba L chết.

[6] Tuy nhiên, theo lời trình bày của những người sống lâu năm gần phần đất tranh chấp như bà Trần Thị A, Trần Thị T, Đỗ Văn N, Đỗ Thị B, Đỗ Thị B2, Huỳnh Văn D, Nguyễn Thị N, Trương Thị L, Trần Thị N, Trần Văn S, Trần Văn B, Võ Quốc T, lời trình bày của cán bộ địa chính xã T (Đoàn Bình T) cũng như

sự thừa nhận của bị đơn Huỳnh Thị N tại biên bản hòa giải ngày 27/7/2018 của UBND xã T đều xác định phần đất tranh chấp do ông L quản lý sử dụng từ trước năm 1975 cho đến khi ông Ba L chết năm 1995 thì ông X là người sử dụng cho đến khi ông X chết năm 2013, bà N lấy lại trồng cỏ và xảy ra tranh chấp cho đến nay.

[7] Như vậy, có cơ sở xác định hai thửa đất tranh chấp là của cha mẹ nuôi của ông Ba L cho ông Ba L sử dụng từ trước giải phóng năm 1975 cho đến khi ông Ba L chết năm 1995. Việc nguyên đơn cho rằng khi ông Ba L cùng D1 về H1 sinh sống thì ông Ba L đã để lại đất này cho ông X canh tác và ông Ba L không còn sử dụng phần đất này kể từ đó là không có căn cứ. Bởi lẽ, chỉ có lời trình bày của bên nguyên đơn, không phù hợp với lời khai của những người làm chứng nêu trên và không có gì chứng minh ông Ba L đã cho hẳn ông X hay tuyên bố từ bỏ phần đất này theo khoản 1, 2 Điều 237 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc ông L về H1 sinh sống, tuy không trực tiếp canh tác nhưng đất vẫn thuộc quyền sử dụng của ông L.

[8] Xét thấy, nguồn gốc ban đầu là của cha mẹ ông L không ai tranh chấp và đã cho ông L quản lý sử dụng cho đến khi ông L chết nên đủ căn cứ xác định nguồn gốc hai thửa đất tranh chấp nêu trên là của ông Ba L. Như vậy, ông Ba L là người quản lý sử dụng từ trước giải phóng đến khi chết năm 1995 nên đủ điều kiện để được kê khai cấp QSDĐ theo quy định tại Điều 2 Luật Đất đai năm 1993. Ông X hay bà N cho dù có canh tác phần đất này từ năm 1995 đến nay nhưng không chứng minh được việc chiếm hữu, sử dụng phần đất này là có căn cứ theo Điều 183 Bộ luật Dân sự năm 2005, tức không chứng minh được việc chuyển quyền từ ông L sang.

[9] Xét thấy, việc quản lý sử dụng đất của ông Xưa, bà N là chưa đủ 30 năm kể từ năm 1995 đến nay, theo quy định tại khoản 1 Điều 247 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì ông X và bà N chưa đủ điều kiện để được công nhận QSD đối với 2 thửa đất này. Theo Công văn số 676/VC-UBND ngày 27/8/2019 của UBND xã T xác nhận hai thửa đất số 261 và 276 đủ điều kiện để được cấp GCN QSDĐ lần đầu theo quy định pháp luật, trừ điều kiện về việc đất đang tranh chấp. Ông Ba L là người đủ điều kiện được cấp GCN QSDĐ theo quy định tại Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, ông L chết thì D1 là người thừa kế duy nhất nên được nhận thừa kế phần đất này là đúng theo quy định tại Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 99, khoản 3 Điều 100, Điều 101, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013, thì D1 có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng 02 thửa đất số 261 và 276 và được cấp GCN QSDĐ theo quy định của pháp luật.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của D1, không chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 17.500.000 đồng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên buộc nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải

chịu số tiền 8.750.000đ; Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 8.750.000đ.

[12] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Bà N được miễn án phí phúc thẩm.

[13] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị N.

Chấp nhận kháng cáo của bà D1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 247, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; điểm a khoản 1 Điều 99, khoản 3 Điều 100, Điều 101, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Kim C, chị Huỳnh Thị Kim P, chị Huỳnh Thị Kim Y và chị Huỳnh Thị Kim O về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với bà Huỳnh Thị N về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng 02 (hai) thửa đất số 261 và 276 tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp NH 1, xã T, huyện H, tỉnh Long An có diện tích đo đạc thực tế tổng cộng là 1300,3m², trong đó thửa đất số 261 có diện tích là 411,2m² và thửa số 276 có diện tích 889,1m² là thuộc quyền sử dụng của các đồng thừa kế của ông Huỳnh Văn X và bà Huỳnh Thị B, gồm: Chị Huỳnh Thị Kim C, chị Huỳnh Thị Kim P, chị Huỳnh Thị Kim Y và chị Huỳnh Thị Kim O.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị N về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với chị Huỳnh Thị Kim C, chị Huỳnh Thị Kim P, chị Huỳnh Thị Kim Y và chị Huỳnh Thị Kim O về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng 02 (hai) thửa đất số 261 và 276 tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp NH 1, xã T, huyện H, tỉnh Long An có diện tích đo đạc thực tế tổng cộng là 1300,3m², trong đó thửa đất số 261 có diện tích là 411,2m² và thửa số 276 có diện tích 889,1m² là thuộc quyền sử dụng của bà Huỳnh Thị N.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D1 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với chị Huỳnh Thị Kim C, chị Huỳnh Thị Kim P, chị Huỳnh Thị Kim Y, chị Huỳnh Thị Kim O và bà Huỳnh Thị N.

Công nhận 02 (hai) thửa đất số 261 và 276 tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp NH 1, xã T, huyện H, tỉnh Long An, có diện tích đo đạc thực tế tổng cộng là 1300,3m², trong đó thửa đất số 261 có diện tích là 411,2m² và thửa số 276 có diện tích 889,1m², là thuộc quyền sử dụng của bà D1.

Vị trí, tứ cận các thửa đất số 261 và 276 nêu trên được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 588-2019 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 27/6/2019, được đính kèm theo bản án này.

Bà D1 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành làm thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 17.500.000 đồng: Buộc bà Huỳnh Thị N phải chịu số tiền 8.750.000đ; Các chị Huỳnh Thị Kim C, Huỳnh Thị Kim P, Huỳnh Thị Kim Y và Huỳnh Thị Kim O phải liên đới chịu số tiền 8.750.000 đồng. Do chị Huỳnh Thị Kim C, chị Huỳnh Thị Kim P, chị Huỳnh Thị Kim Y và chị Huỳnh Thị Kim O đã nộp tạm ứng trước nên buộc bà Huỳnh Thị N phải trả lại cho chị Huỳnh Thị Kim C, chị Huỳnh Thị Kim P, chị Huỳnh Thị Kim Y và chị Huỳnh Thị Kim O 8.750.000đ (tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị Huỳnh Thị Kim C, Huỳnh Thị Kim P, Huỳnh Thị Kim Y và Huỳnh Thị Kim O mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Khấu trừ 1.250.000đ tiền tạm ứng án phí mà mỗi chị Huỳnh Thị Kim C, Huỳnh Thị Kim P, Huỳnh Thị Kim Y và Huỳnh Thị Kim O đã nộp theo các biên lai thu số 0004408, 0004409, 0004410 cùng ngày 04/4/2019 và số 0003615 cùng ngày 30/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Long An. Hoàn trả cho mỗi chị Huỳnh Thị Kim C, Huỳnh Thị Kim P, Huỳnh Thị Kim Y và Huỳnh Thị Kim O số tiền 950.000đ.

- Bà Huỳnh Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà D1 không phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà D1 đã nộp

theo biên lai số 0006660 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

- Bà Huỳnh Thị N được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc